

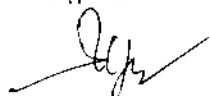
TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,093,686	801,433
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	2,571,717	3,346,049
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	18,544,531	29,491,363
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		16,549,668	24,496,548
2 Cho vay các TCTD khác	132		2,000,000	4,999,952
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		(5,137)	(5,137)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	22,909	31,828
1 Chứng khoán kinh doanh	141		38,996	50,877
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(16,087)	(19,049)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	-	18,611
VI Cho vay khách hàng	160		117,447,706	103,048,466
1 Cho vay khách hàng	161	20	118,600,190	104,095,714
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(1,152,484)	(1,047,248)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	18,068,147	13,471,098
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		5,668,239	5,794,806
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		12,812,324	8,043,327
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(412,416)	(367,035)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	307,233	321,032
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp bên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		324,302	341,590
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(17,069)	(20,558)
IX Tài sản cố định	220		4,056,505	4,105,750
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	349,249	383,906
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		785,686	778,362
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(436,437)	(394,456)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	3,707,256	3,721,844
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,844,833	3,844,109
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(137,577)	(122,265)
X Bất động sản đầu tư	240		17,019	17,095
a Nguyên giá BĐSĐT	241		17,401	17,401
b Hao mòn BĐSĐT	242		(382)	(306)
XI Tài sản Cố khác	250	26	15,616,873	14,382,821
1 Các khoản phải thu	251		1,461,854	1,574,121
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,033,676	6,921,697
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Cố khác	254		6,176,860	5,939,000
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác	259		(55,517)	(51,997)
TỔNG TÀI SẢN CỐ	300		177,746,326	169,035,546

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	1,583	761,158
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	17,218,830	28,142,891
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		14,997,460	21,506,420
2 Vay các TCTD khác	322		2,221,370	6,636,471
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	140,947,733	123,227,619
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	7,832	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	268,909	214,487
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		5,611,000	3,911,000
VII Các khoản Nợ khác	370		2,794,770	2,295,419
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		2,179,346	1,730,158
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		216	161
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	615,208	564,800
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	-	-
Tổng Nợ phải trả	400		166,850,657	158,552,574
VIII Vốn và các quỹ	500	32	10,892,714	10,480,064
1 Vốn của TCTD	410		8,962,251	8,962,251
a Vốn điều lệ	411		8,865,795	8,865,795
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		754,463	734,463
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		-	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1,176,000	783,350
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700	32	2,955	2,908
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		177,746,326	169,035,546
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			-	-
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	41	22,394,790	13,913,685
1 Bảo lãnh vay vốn	911		191,875	187,506
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		8,551,687	4,761,609
3 Bảo lãnh khác	913		13,651,228	8,964,570

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế Toán Trưởng



Ngô Thị Vân

Hà Nội, Ngày tháng năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

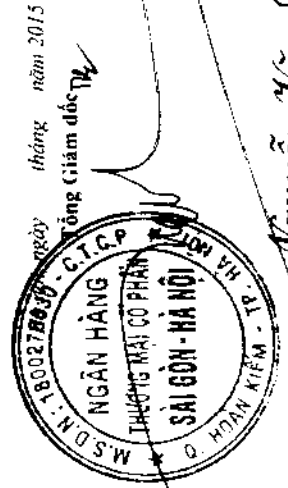
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2015

Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Năm 2014		Năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	Năm 2014	Năm 2015
			Năm 2015	Quý II	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015			
I	01	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	3,156,922	33	2,479,411	5,825,657	4,734,370				
II	02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	(2,316,044)	34	(1,719,163)	(4,368,005)	(3,624,568)				
III	03	Thu nhập lãi thuần	840,878		760,248	1,457,652	1,109,802				
IV	04	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	44,778		124,164	99,666	189,271				
V	05	Chi phí hoạt động dịch vụ	(6,467)		(12,995)	(38,349)	(51,391)				
VI	06	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	38,311	35	111,169	61,317	137,880				
VII	07	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10,884	36	28,022	46,468	33,032				
VIII	08	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2,058		904	2,852	2,862				
IX	09	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(51,845)		(89,576)	(51,680)	(38,685)				
X	10	Thu nhập từ hoạt động khác	30,106		59,724	67,663	69,452				
XI	11	Chi phí hoạt động khác	(20,859)		(1,152)	(58,316)	(2,535)				
XII	12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	9,247		58,572	9,347	66,917				
XIII	13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3,041	37	2,647	3,250	2,713				
XIV	14	Chi phí hoạt động	(342,478)	38	(284,619)	(802,548)	(666,395)				
XV	15	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	510,096		587,367	726,658	648,126				
XVI	16	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(238,544)		(358,647)	(246,510)	(142,713)				
XVII	17	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	271,552		228,720	480,148	505,413				
XVIII	18	Tổng lợi nhuận trước thuế	(57,902)		(43,325)	(100,790)	(103,429)				
XIX	19	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính									
XX	20	Chi phí thuế TNDN hoãn lại									
XXI	21	Chi phí thuế TNDN tạm tính	(57,902)		(43,325)	(100,790)	(103,429)				
XXII	22	Lợi nhuận sau thuế	213,650		185,395	379,358	401,984				
XXIII	23	Lợi ích của cổ đông thiểu số									
XXIV		Lãi cơ bản trên cổ phiếu									



Kế toán Trưởng

(Signature)

Ngô Thị Vân

Lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Nguyễn Văn Lê

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ


DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ số	Thuyết minh	Lưu chuyển tiền tệ từ đầu năm đến cuối Quý II Năm 2015	Năm 2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		4,741,991	4,092,285
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(3,927,247)	(3,586,102)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		61,317	137,880
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		48,490	77,131
5 Thu nhập khác	05		(9,879)	63,479
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		19,925	1,965
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(741,804)	(604,919)
8 Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(117,056)	(70,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		75,737	111,630
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		3,003,817	11,926,201
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		(4,655,704)	5,873,405
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		18,611	(10,535)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(14,480,333)	(14,957,782)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		(24,143)	(12,273)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(383,165)	(585,669)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(759,576)	(2,119,145)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		(10,924,061)	(10,114,736)
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		17,505,626	18,709,939
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		1,700,000	(10,266,874)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		268,909	109,517
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		7,832	(6,272)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		233,919	113,460
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(8,412,531)	(1,229,134)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(31,286)	(49,922)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		563	779
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		(11)	-
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	76
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		-	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		16,744	21,202
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		3,250	2,713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(10,740)	(25,152)


III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tặng vốn điều lệ	35	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(1.823)	(332)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	(1.823)	(332)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(8.425,094)	(1.254,618)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	28,625,145	16,177,347
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	20,200,051	14,922,729

Lập biểu


Nguyễn Thị Hạnh Hoa

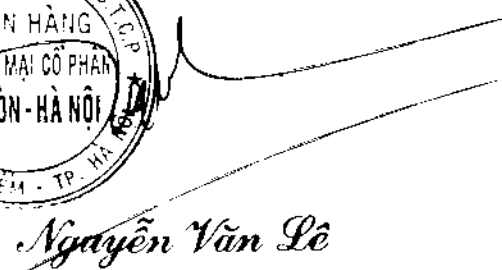
Kế toán trưởng


Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015****1. Thông tin về ngân hàng**

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2015 là 8,865,795,470,000 đồng (Tám nghìn tám trăm sáu mươi lăm tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 30/06/2015, Ngân hàng có 5.729 nhân viên (Đầu năm 2015: 5.553 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/03/2015. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng quý III. Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này là kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tại thời điểm cuối quý I theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng

Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, thông tư 02/2013/TT-NHNN

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia và Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia và Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Thông tin báo cáo bộ phận

- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Tin dụng	Đầu tư	Kinh doanh và huy động vốn	Dịch vụ	Đơn vị : triệu đồng
1. Doanh thu trực tiếp	2,390,324	232,899	273,517	49,716	2,946,456
<i>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015</i>					
1. Tài sản bộ phận	125,854,164	21,091,454	21,381,734	69,051	168,396,403
2. Tài sản phân bổ	3,462,464	25,366	3,178,365	2,683,728	9,349,923
Tổng tài sản	129,316,628	21,116,820	24,560,099	2,752,779	177,746,326
1. Nợ phải trả bộ phận	(272,538)	-	(165,718,487)	(335,393)	(166,326,418)
2. Nợ phân bổ	(194,136)	(1,422)	(178,207)	(150,474)	(524,239)
Tổng công nợ	(466,674)	(1,422)	(165,896,694)	(485,867)	(166,850,657)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	CN Nước ngoài	Trong nước		Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	33.414	451.339	123.091	233.034
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.606	30.523	(190)	3.372
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	2.058	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	551	7.418	322	2.593
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(51.845)	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	8	9.325	(157)	71
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	3.041	-	-
Chi phí hoạt động	(15.565)	(171.074)	(35.626)	(120.213)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23,014	280,785	87,440	118,857
Hoàn Nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(14,745)	(186,461)	719	(38,057)
Tổng lợi nhuận trước thuế	8,269	94,324	88,159	80,800
				510,096
				(238,544)
				271,552

16. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	561,302	471,175
Tiền mặt bằng ngoại tệ	405,874	273,119
Kim loại quý, đá quý	126,510	57,139
	1,093,686	801,433

17. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2,571,717	3,346,049
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	2,571,717	3,346,049

18. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,504,648	5,677,663
- Bằng VND	4,855,022	3,670,396
- Bằng ngoại tệ, vàng	649,626	2,007,267
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11,045,020	18,818,885
- Bằng VND	11,035,137	18.805.137
- Bằng ngoại tệ, vàng	9,883	13.748
Cho vay	2,000,000	4,999,952
- Bằng VND	2,000,000	4,745.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	254,952
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay TCTD khác	(5,137)	(5,137)
	18,544,531	29,491,363

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	5,796,727		7,832
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	534,959		3,031
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	5,261,768		4,801
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	4,494,130	18,611	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2,606,885	5,160	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	1,887,245	13,451	

20. Cho vay khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	117,668,839	103,206,080
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6,676	8,347
Các khoản trả thay khách hàng	36,184	87,942
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	711,959	649,085
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	-	1,700
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	176,532	142,560
	118,600,190	104,095,714

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ dư tiêu chuẩn	113,484,284	99,864,421
Nợ cần chú ý	1,993,933	1,979,359
Nợ dưới tiêu chuẩn	889,283	262,754
Nợ nghi ngờ	420,959	356,024
Nợ có khả năng mất vốn	1,635,197	1,488,896
	118,423,658	103,951,454
Các khoản REPO với khách hàng của SHB AMC	-	1,700
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của SHBS	176,532	142,560
	118,600,190	104,095,714
 Tỷ lệ nợ		
	30/06/2015	31/12/2014
	<i>%</i>	<i>%</i>
Tỷ lệ nợ quá hạn	4.16%	3.97%
Tỷ lệ nợ xấu	2.48%	2.02%

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	51,480,468	45,442,101
Nợ trung hạn	34,992,411	33,830,159
Nợ dài hạn	32,127,311	24,823,454
	118,600,190	104,095,714

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2015		31/12/2014	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Công ty Nhà nước	5,323,289	4.49%	3,804,855	3.66%
Công ty TNHH Nhà nước	9,065,562	7.64%	6,312,735	6.06%
Công ty TNHH khác	24,040,392	20.27%	20,958,057	20.13%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	8,687,521	7.33%	6,653,681	6.39%
Công ty cổ phần khác	48,479,524	40.88%	46,907,729	45.06%
Công ty hợp danh	8,118	0.01%	5,113	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	1,092,235	0.92%	1,374,026	1.32%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	115,555	0.10%	52,077	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	73,228	0.06%	61,581	0.06%
Hộ kinh doanh, cá nhân	19,337,305	16.30%	16,732,409	16.07%
Thành phần kinh tế khác	2,200,928	1.86%	1,089,191	1.05%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	0	0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	176,532	0.15%	142,560	0.14%
	118,600,190	100.00%	104,095,714	100.00%

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2015		31/12/2014	
	<i>Triệu đồng</i>	%	<i>Triệu đồng</i>	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	25,168,328	21.22%	23,389,935	22.47%
Khai khoáng	6,044,308	5.10%	5,080,038	4.88%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,055,333	15.22%	14,600,473	14.03%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5,161,485	4.35%	2,607,515	2.50%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61,603	0.05%	27,609	0.03%
Xây dựng	18,033,415	15.21%	15,289,800	14.69%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,957,742	15.14%	16,212,350	15.57%
Vận tải kho bãi	3,207,876	2.70%	3,280,482	3.15%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	982,510	0.83%	1,838,153	1.77%
Thông tin và truyền thông	101,945	0.09%	93,836	0.09%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,398,594	1.18%	1,095,445	1.05%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,786,989	7.41%	7,952,334	7.64%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,647	0.03%	40,624	0.04%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,596,703	1.35%	1,031,934	0.99%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10,051	0.01%	3,980	0.00%
Giáo dục và đào tạo	29,460	0.02%	31,086	0.03%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	101,639	0.09%	91,504	0.09%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	121,144	0.10%	45,372	0.04%
Hoạt động dịch vụ khác	11,551,247	9.74%	11,218,922	10.78%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18,639	0.02%	20,062	0.02%
Các khoản Repo với khách hàng của công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	-	0.00%	1,700	0.00%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB	176,532	0.15%	142,560	0.14%
Tổng dư nợ	118,600,190	100.00%	104,095,714	100.00%

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	5,620,126	5,746,693
Chứng khoán Chính phủ	2,368,115	2,135,034
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	53,003	54,909
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,199,008	3,556,750
<i>Chứng khoán Vốn</i>	48,113	48,113
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,689	11,689
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	36,424	36,424
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(17,698)	(33,606)
	5,650,541	5,761,200

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	7,021,879	2,806,642
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	5,790,445	5,236,685
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(394,718)	(333,429)
	12,417,606	7,709,898

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Góp vốn liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	324,302	341,590
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(17,069)	(20,558)
	307,233	321,032

24. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362
Số tăng trong kỳ	5,479	2,634	57	1,034	815	10,019
- Chính lịch lý giá	424	76	57	88	-	645
- Mua trong kỳ	5,055	2,558	-	946	815	9,374
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	476	1,668	222	329	2,695
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	476	1,526	175	329	2,506
- Giảm khác	-	-	142	47	-	189
Số dư cuối kỳ	207,821	299,149	168,091	85,620	25,005	785,686
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456
Số tăng trong kỳ	4,298	19,773	8,500	5,852	5,830	44,253
- Khấu hao trong kỳ	4,298	19,773	8,500	5,852	5,830	44,253
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	476	1,246	222	329	2,273
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	476	1,104	175	329	2,084
- Giảm khác	-	-	142	47	-	189
Số dư cuối kỳ	53,775	196,940	93,075	69,570	23,076	436,436
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906
Tại ngày cuối kỳ	154,046	102,209	75,016	16,050	1,929	349,250

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Đơn vị tính: triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá	192,365	279,964	147,263	81,933	22,051	723,576
Số dư đầu năm	122	34	24	31	-	211
- Chuyển lịch tỷ giá	10,213	21,162	17,301	4,825	4,108	57,609
- Mua trong năm	-	(23)	-	23	-	-
- Phân loại lại TSCĐ	-	-	6,149	-	-	6,149
- Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	3	133	84	89	309
- Tăng khác	(358)	(4,149)	(1,168)	(2,088)	(1,729)	(9,492)
Số dư cuối năm	202,342	296,991	169,702	84,808	24,519	778,362
Giá trị hao mòn lũy kế	38,610	142,238	69,012	52,985	14,782	317,627
Số dư đầu năm	11,195	38,790	17,875	12,898	4,090	84,848
- Khấu hao trong năm	-	(6)	-	6	141	141
- Tăng khác	(328)	(3,379)	(1,066)	(1,919)	(1,438)	(8,160)
Số dư cuối năm	49,477	177,643	85,821	63,940	17,575	394,456
Giá trị còn lại của TSCĐ	153,755	137,726	78,251	28,948	7,269	405,949
Tại ngày đầu năm	152,865	119,348	83,881	20,868	6,944	383,906
Tại ngày cuối năm						

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	<i>Đơn vị tính triệu đồng</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Số tăng trong kỳ	-	725	-	725
- Mua trong kỳ		725		725
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	3,629,594	179,747	35,493	3,844,834
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,332	103,343	13,590	122,265
Số tăng trong kỳ	78	13,397	1,837	15,312
- Khấu hao trong kỳ	78	13,397	1,837	15,312
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	5,410	116,740	15,427	137,577
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844
Tại ngày cuối kỳ	3,624,184	63,007	20,066	3,707,257

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị tính triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,629,594	198,494	37,608	3,865,696
- Mua trong năm	-	15,455	-	15,455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34,927)	(2,115)	(37,042)
Số dư cuối năm	3,629,594	179,022	35,493	3,844,109
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,174	103,539	11,398	120,111
- Khấu hao trong năm	158	28,933	4,306	33,397
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29,129)	(2,114)	(31,243)
Số dư cuối năm	5,332	103,343	13,590	122,265
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,624,420	94,955	26,210	3,745,585
Tại ngày cuối năm	3,624,262	75,679	21,903	3,721,844

26. Tài sản Có khác

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,033,676	6,921,697
Các khoản phải thu	1,461,854	1,574,121
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(55,517)	(51,997)
Tài sản Có khác	6,176,860	5,939,000
	15,616,873	14,382,821

27. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,259,316	4,039,008
- Bằng VND	5,206,589	3,987,469
- Bằng vàng và ngoại tệ	52,727	51,539
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9,738,144	17,467,412
- Bằng VND	9,130,000	17,000,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	608,144	467,412
	14,997,460	21,506,420

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	1,786,073	4,827,485
- Bằng vàng và ngoại tệ	435,297	1,808,986
Tổng	2,221,370	6,636,471

28. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	14,322,997	12,380,210
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12,327,295	10,712,677
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,995,702	1,667,533
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	126,036,908	109,779,874
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	114,164,936	99,659,122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	11,871,972	10,120,752
Tiền gửi vốn chuyên dùng	466	53
Tiền gửi ký quỹ	587,362	1,054,713
Chuyển tiền phải trả		12,769
	140,947,733	123,227,619

29. Các khoản nợ khác

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	24,106	7,828
Các khoản phải trả bên ngoài	591,102	556,972
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	216	461
	615,424	565,261

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiếu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	8,865,795	101,716	(5,260)	13	517,699	216,751	783,350	2,908	10,482,972
Tăng trong kỳ	-	-	-	25,000	-	-	428,077	47	453,124
Tăng trong kỳ	-	-	-	25,000	-	-	428,077	47	453,124
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(5,000)	-	(35,427)	-	(40,427)
Điều chỉnh sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(5,000)	-	-	-	5,000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	(20,000)	-	20,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15,427)	-	15,427
Số dư cuối quỹ	8,865,795	101,716	5,260	25,013	512,699	216,751	1,176,000	2,955	10,895,669

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

	Quý II.2015	Quý II.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	479,355	96,987
Thu lãi tiền vay	2,307,609	2,028,048
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	209,445	234,723
Thu khác từ hoạt động tín dụng	160,513	119,653
	3,156,922	2,479,411

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự.

	Quý II.2015	Quý II.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	(2,194,154)	(1,664,001)
Trả lãi tiền vay	(15,370)	(23,585)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(104,840)	(24,147)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(1,680)	(7,430)
	(2,316,044)	(1,719,163)

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý II.2015	Quý II.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	44,778	124,164
Chi phí dịch vụ liên quan	(6,467)	(12,995)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	38,311	111,169

34. Lãi/ lỗ từ chứng khoán kinh doanh

	Quý II.2015	Quý II.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4,628	11,925
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2,570)	(11,021)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2,058	904

35. Lãi/lỗ từ chứng khoán đầu tư

	Quý II.2015	Quý II.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	398	1,519
Chi phí giảm giá chứng khoán đầu tư	(52,243)	(91,095)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(51,845)	(89,576)

(**)* Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư chủ yếu là do SHB trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý II.2015 <i>Triệu đồng</i>	Quý II.2014 <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	51,492	61,940
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(40,608)	(33,918)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10,884	28,022

37. Chi phí hoạt động

	Quý II.2015	Quý II.2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(7,237)	(4,004)
Chi phí cho nhân viên	(201,902)	(120,721)
Chi về tài sản	(88,887)	(87,357)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(16,935)	(53,649)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(24,044)	(17,114)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(3,473)	(1,196)
Chi phí hoạt động khác	-	(578)
	(342,478)	(284,619)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,093,686	801,433
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,571,717	3,346,049
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	5,504,648	5,677,664
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	11,030,000	18,800,000
	20,200,051	28,625,146

39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	<i>Triệu đồng</i>		<i>Triệu đồng</i>	
	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Bất động sản	114,759,072	102,594,113	114,759,072	102,594,113
Động sản	39,983,097	37,531,355	39,983,097	37,531,355
Chứng từ có giá	19,382,626	15,336,136	19,382,626	15,336,136
Tài sản khác	120,001,001	89,914,572	120,001,001	89,914,572
	294,125,796	245,376,176	294,125,796	245,376,176

40. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

	30/06/2015 <i>Triệu đồng</i>	31/12/2014 <i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	7,875,019	3,940,659
Cam kết bảo lãnh khác	5,968,084	5,211,417
Thư tín dụng trả chậm	7,017,005	3,590,797
Thư tín dụng trả ngay	1,534,682	1,170,812
	22,394,790	13,913,685

41. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý I năm 2015 như sau:

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 2 năm 2015 như sau:

Các giao dịch	đồng	
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	-	
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1,350	
Thu lãi cho vay	41,784	
Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 như sau:		
Các giao dịch	Phải thu đồng	Phải trả đồng
Cho vay	2,327,708	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	50,000	
Tiền gửi không kỳ hạn		651,591
Tiền gửi có kỳ hạn		914,400
Đầu tư vào các bên liên quan	192,700	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, UTĐT, đầu tư trái pl	764,749	2,443
Vốn góp của các bên liên quan		1,351,002
Phải trả lãi tiền gửi		9,307
Phí quản lý phải trả		119
	3,335,157	2,928,862

42. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

44. Rủi ro thị trường

44.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD: các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị: Triệu đồng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý		1.093,686							1,093,686
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2.571,717							2,571,717
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,137	-	17,434,648	1,109,883	-	-	-	-	18,549,668
04. Chứng khoán kinh doanh (*)		38,996	-	-	-	-	-	-	38,996
05. Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	4,939,373	-	39,014,522	45,652,026	18,375,336	5,372,429	4,383,043	863,461	118,600,190
07. Chứng khoán đầu tư (*)		48,113	4,283,826	698,274	1,277,602	2,509,927	7,911,452	1,751,369	18,480,563
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		324,302	-	-	-	-	-	-	324,302
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,073,524	-	-	-	-	-	-	4,073,524
10. Tài sản Có khác (*)		13,696,081	-	-	1,005,951	970,358	-	-	15,672,390
Tổng tài sản	4,944,510	21,846,419	60,732,996	47,460,183	20,658,889	8,852,714	12,294,495	2,614,830	179,405,036
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác		-	16,234,763	761,952	216,730	-	1,771	5,197	17,220,413
02. Tiền gửi của khách hàng		-	46,448,062	26,410,231	19,803,673	42,449,095	5,834,432	2,240	140,947,733
03. Các công cụ tài chính phát sinh và các khoản nợ tài chính khác		7,832	-	-	-	-	-	-	7,832
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	6,372	8,793	253,744	-	-	-	268,909
05. Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	3,860,000	1,670,000	81,000	-	5,611,000
06. Các khoản nợ khác		2,794,770	-	-	-	-	-	-	2,794,770
Tổng nợ phải trả	-	2,802,602	62,689,197	27,180,976	24,134,147	44,119,095	5,917,203	7,437	166,850,657
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4,944,510	19,043,817	(1,956,201)	20,279,207	(3,475,258)	(35,266,381)	6,377,292	2,607,393	12,554,379
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4,944,510	19,043,817	(1,956,201)	20,279,207	(3,475,258)	(35,266,381)	6,377,292	2,607,393	12,554,379

44.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Đơn vị: triệu đồng
				Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	42.020	350.453	139.911	532.384
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	2.072.387	69.924	2.142.311
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	304.016	119.325	236.167	659.508
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	231.430	513.310	-	744.740
06. Cho vay khách hàng (*)	18.500	11.222.960	180.492	11.421.952
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	24.311	4.957	29.268
10. Tài sản Có khác (*)	3	678.495	15.518	694.016
Tổng tài sản	595.969	14.981.241	646.969	16.224.179
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	1.096.169	-	1.096.169
02. Tiền gửi của khách hàng	486.694	13.510.482	199.433	14.196.609
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	103.153	-	24.157	127.310
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	1.838	50.407	(6.806)	45.439
07. Vốn và các quỹ	-	88.085	57.321	145.406
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	591.685	14.745.143	274.105	15.610.933
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.284	236.098	372.864	613.246
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	2.534	(327.962)	358	(325.070)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.818	(91.864)	373.222	288.176

44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;

Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

7.
JG
PHI
NỘ
1P

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: Triệu đồng
	Đến 03 tháng		Từ 01 - 03 tháng		Từ 03 - 12 tháng		
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	
TÀI SẢN							
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1,093,686	-	-	-	1,093,686
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2,571,717	-	-	-	2,571,717
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5,137	-	17,434,648	1,109,883	-	-	18,549,668
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	38,996	-	-	-	38,996
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
06. Cho vay khách hàng (*)	2,810,667	2,128,706	9,968,071	8,636,803	25,429,857	38,689,986	118,600,190
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4,331,939	698,274	3,787,529	7,911,452	18,480,563
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	324,302
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3,617,477	123	9,257	225,255	4,073,524
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	12,868,610	6,849	2,230,149	560,759	15,672,390
Tổng tài sản	2,815,804	2,128,706	51,925,144	10,451,932	31,456,792	47,387,452	179,405,036
NỢ PHẢI TRẢ							
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	16,233,181	366,673	355,281	259,624	17,220,413
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	46,448,062	26,410,231	62,252,768	5,834,432	140,947,733
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7,832	-	-	-	7,832
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	6,373	8,793	54,552	191,604	268,909
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	81,000	5,611,000
06. Các khoản nợ khác	-	-	2,794,770	-	5,530,000	-	2,794,770
Tổng nợ phải trả	2,815,804	2,128,706	65,490,218	26,785,697	68,192,601	6,366,660	166,850,657
Mức chênh lệch thanh khoản ròng			(13,565,074)	(16,333,765)	(36,735,809)	(41,020,792)	33,223,725

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
USD	21,673	21,246
EUR	24,361	26,026
GBP	34,272	33,367
CHF	23,410	21,647
JPY	179	179
SGD	16,218	16,212
AUD	16,762	17,547
HKD	2,814	2,761
CAD	17,592	18,471
CNY	3,517	3,451
LAK	2.7122	2.7122
XAU	3,442,000	3,513,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

Lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vân

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê